

TÍNH ĐẶC THÙ LỊCH SỬ CỦA CÁC LÀN SÓNG DI DÂN Ở HAI XÃ NÔNG THÔN TỈNH TIỀN GIANG

TRẦN KHÁNH HƯNG*

Ở Việt Nam, phương pháp khảo sát lịch sử cộng đồng dường như ít khi được vận dụng để nghiên cứu di dân. Cách tiếp cận chủ đạo là điều tra định lượng, trong khi phương pháp này thường bị phê phán là không cung cấp bối cảnh lịch sử cụ thể của các cộng đồng được khảo sát. Thông qua trường hợp hai xã nông thôn ở tỉnh Tiền Giang, bài viết trình bày quy trình vận dụng phương pháp này để khảo sát động thái dân cư của hai cộng đồng dựa trên các chỉ dẫn rút ra từ lý thuyết tương đối văn hóa. Bài viết đưa ra nhận xét rằng: 1/ Các làn sóng di dân của các cộng đồng sẽ khác nhau vào những thời điểm lịch sử khác nhau; và trong cùng giai đoạn lịch sử, mỗi cộng đồng lại có các động thái dân cư khác biệt. 2/ Những khác biệt này bị chi phối bởi tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương. 3/ Trong khi đó, hoạt động nông nghiệp lại chịu sự chi phối bởi điều kiện tự nhiên và việc người nông dân vận dụng mạng lưới xã hội để học cách thức nuôi trồng mới.

Từ khóa: di dân, lịch sử cộng đồng, tương đối luận văn hóa, nông thôn Tiền Giang

Nhận bài ngày: 18/1/2018; *đưa vào biên tập:* 19/1/2018; *phản biện:* 21/1/2018; *duyet đăng:* 15/2/2018

1. GIỚI THIỆU

Di dân là chủ đề được quan tâm nghiên cứu trong khoảng ba thập kỷ qua trong giới xã hội học và nhân học ở Việt Nam. Trong đó, các động thái dịch chuyển dân cư từ sau giai đoạn Đổi mới (sau năm 1986) được quan tâm đặc biệt. Việc các công trình nghiên cứu đi trước tập trung vào khung thời gian này vì đây là thời điểm chuyển mình trong các chính sách kinh tế-chính trị ở Việt Nam, đánh dấu sự tái khởi đầu quá trình công nghiệp

hóa nhờ vào sự tăng trưởng của các nguồn lực đầu tư từ khối kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài bên cạnh các doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, làn sóng di dân từ các vùng quê nông thôn đến các khu-cụm công nghiệp tại khu vực đô thị để tìm kiếm cơ hội việc làm trở thành chủ đề nổi cộm, thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu với nhiều cách tiếp cận vấn đề khác nhau: xác định thực trạng và tìm mô hình lý giải những nguyên nhân hay động cơ dẫn đến những làn sóng di dân ở nhiều cấp độ (Dang Nguyen Anh, 1999, 2003; Nguyen Hoang Phuong và cộng sự, 2010; Vu Thi

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Thao, 2012; Bui Quang Binh và cộng sự, 2016), xác định những tác động của việc di dân đến cộng đồng gốc (Ha Thi Kim Anh, 1998; Nguyen Duc Loc và cộng sự, 2012; Nguyen Tuan Anh và cộng sự, 2015; Nguyen Viet Cuong và cộng sự, 2009), cũng như sự hỗ trợ từ mạng lưới xã hội của người di cư (Winkels & Adger, 2002). Nhìn chung, hai đặc điểm nổi bật của các công trình nghiên cứu về chủ đề di dân nói trên, có thể chưa đầy đủ, là đứng từ góc nhìn của nhiều lý thuyết khác nhau và sử dụng thông tin định lượng như là nguồn dữ liệu nền tảng cho việc phân tích, bao gồm dữ liệu từ các cuộc tổng điều tra dân số quốc gia cũng như các cuộc khảo sát ở địa phương do nhà nghiên cứu tự thực hiện. Việc sử dụng các kỹ thuật thu thập dữ liệu định tính vẫn được kết hợp nhưng có vẻ mang tính thứ yếu hơn. Việc phân tích nguồn dữ liệu định lượng giúp cung cấp cái nhìn bao quát trong phạm vi địa lý của cuộc nghiên cứu và nhất là lý giải sự tương quan của các yếu tố nhân khẩu học với các khía cạnh của chủ đề di cư. Tuy nhiên, một trở ngại của việc phân tích dữ liệu định lượng nói chung, các số liệu điều tra dân số nói riêng là không cung cấp được những lý giải dựa trên bối cảnh đặc thù, nhất là những chuyển biến mang tính lịch sử của các cộng đồng được khảo sát. Trong khi việc kết hợp các dữ liệu định lượng với những thông tin lịch sử cộng đồng hứa hẹn mang đến những lý giải sâu sắc hơn, đặc biệt là chỉ ra những nhân tố tác động đến hiện tượng di dân của các

cộng đồng nông thôn một cách đa dạng và sát hợp, bên cạnh sự tác động của các yếu tố nhân khẩu học, cũng như các yếu tố khác tồn tại bên ngoài cộng đồng mà cơ bản là quá trình công nghiệp hóa.

Trên thực tế, phương pháp khảo sát lịch sử cộng đồng ít khi được vận dụng để lý giải các vấn đề được xem là mang tính “đương đại” như hiện tượng di dân. Do đó, những chỉ dẫn về việc áp dụng phương pháp này trong chủ đề di dân không thật sự phong phú. Thông qua dữ liệu định tính trong cuộc điền dã tại hai xã nông thôn của tỉnh Tiền Giang⁽¹⁾, mục tiêu của bài viết là nhằm trình bày những kinh nghiệm rút ra từ quá trình vận dụng phương pháp khảo sát lịch sử cộng đồng khi nghiên cứu chủ đề di dân, cũng như phân tích những khía cạnh đặc thù của động thái dân cư ở các cộng đồng được nghiên cứu.

2. NHỮNG GỢI Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP TỪ LÝ THUYẾT TƯƠNG ĐỐI VĂN HÓA

2.1. Tính đặc thù lịch sử - từ khóa quan trọng trong cách nhìn tương đối văn hóa

Khởi đầu ở Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XX, thuyết tương đối văn hóa với nhà nghiên cứu tiêu biểu là Franz Boas (1858-1942) đã cung cấp cách tiếp cận nghiên cứu văn hóa không chỉ có ý nghĩa ở thời đại của ông mà nhiều chỉ dẫn vẫn còn giá trị cho việc nghiên cứu các vấn đề đương đại. Như là sự phê bình trực tiếp đối với cách tiếp cận tiến hóa vốn rất thịnh hành vào

thế kỷ trước đó, tương đối luận văn hóa được xây dựng trên khung phân tích và các giả định đối ngược. Về khung phân tích, tương đối luận văn hóa xem xét các cộng đồng theo khía cạnh đồng đại và mô tả những nét đặc thù, trong khi khung phân tích của tiến hóa luận là tiếp cận lịch đại và tìm kiếm những quy luật chung của các xã hội. Theo đó, phương pháp luận nền tảng của thuyết tương đối văn hóa là xem xét các khía cạnh văn hóa cụ thể trong tổng thể nền văn hóa của cộng đồng và tìm ra nét đặc thù văn hóa của mỗi cộng đồng thông qua so sánh-đối chiếu xuyên văn hóa. Hai thành tố cơ bản thường được xem xét khi phân tích văn hóa của một cộng đồng bao gồm điều kiện môi trường tự nhiên và tiến trình lịch sử của cộng đồng đó. Theo đó, tương đối luận văn hóa phê phán giả định "phát minh độc lập" của tiến hóa luận, vốn cho rằng các phát minh về công cụ lao động, sinh kế và các thể chế xã hội hình thành theo trình độ phát triển của mỗi cộng đồng. Thay vào đó, trường phái tương đối văn hóa đề xuất khái niệm "khuếch tán văn hóa" - một số nét văn hóa có thể lan truyền giữa các cộng đồng như là một tiến trình lịch sử, và các nét văn hóa được khuếch tán này được sử dụng với những mục đích khác nhau ở các cộng đồng. Bên cạnh điều kiện môi trường tự nhiên và tiến trình lịch sử, một thành tố quan trọng thường được đưa vào phân tích trong cách nhìn tương đối văn hóa là ngôn ngữ - phương tiện để truyền tải các giá trị và mô thức văn hóa. Theo đó,

sự khác biệt trong ngôn ngữ tương đồng với, hay thậm chí là định hình sự khác biệt về văn hóa và tri nhận (Lương Văn Hy, 2013, McGee & Warms, 2008: 116-121).

Từ khung phân tích và những giả định nói trên, chúng ta có thể rút ra ba chỉ dẫn về cách nhìn cũng như cách thức thu thập và phân tích dữ liệu đối với vấn đề di dân. Trước tiên, việc lý giải các hành vi cá nhân cần được đặt vào bối cảnh đặc thù, bao gồm điều kiện môi trường tự nhiên và tiến trình lịch sử của cộng đồng mà họ thuộc về. Điều này có ý nghĩa về phương pháp luận đối với chủ đề di dân vì trong phương pháp định lượng, hiện tượng này thường được tiếp cận hoặc ở cấp độ cá nhân người di cư, hoặc ở cấp độ hộ, trong khi cấp độ cộng đồng lại ít được chú ý bằng. Hệ quả là các yếu tố tác động thuộc về cộng đồng vốn đa dạng và đặc thù thường không có vai trò trọng tâm trong các phân tích về di dân, chiếm ưu thế vẫn là các yếu tố về nhân khẩu học và các yếu tố vĩ mô về kinh tế-chính trị. Thứ hai, ý tưởng "khuếch tán văn hóa" gợi ý về những mối liên hệ trao đổi giữa các cộng đồng, mà sự liên hệ này sẽ tạo ra những thay đổi bên trong mỗi cộng đồng, nhất là những trao đổi liên quan đến công cụ sản xuất, sinh kế và thể chế xã hội. Về khía cạnh này, các công trình nghiên cứu di dân thường chú ý vào sự tương tác giữa hai cộng đồng: một ở nơi đi và một ở nơi đến, hoặc theo cách phân chia khác là cộng đồng gốc ở nông thôn và cộng đồng tiếp nhận ở thành thị, mà người

di cư là cầu nối giữa các cộng đồng này; trong đó, hai chủ đề khảo sát phổ biến là sự hội nhập của người di cư ở nơi đến và những đóng góp cho quê nhà của những người di cư. Tương đối luận văn hóa cũng bổ sung một chỉ dẫn nhỏ cho khía cạnh này là cần lưu ý sự liên hệ trao đổi giữa những cộng đồng gần kề nhau. Như bài viết này sẽ chỉ ra, chính những mối liên hệ trao đổi này đã tạo ra những thay đổi căn bản trong đời sống và tác động đáng kể đến tính chất của quá trình di dân ở các cộng đồng được khảo sát. Thứ ba, trường phái tương đối văn hóa xem ngôn ngữ như phương tiện truyền tải văn hóa, hay thậm chí quy định các đặc điểm tri nhận của cộng đồng. Trong cách nhìn ngược lại, những sự thay đổi quan trọng diễn ra trong mỗi cộng đồng có thể sẽ được lưu dấu trong vốn từ vựng của cộng đồng đó, nhất là khi sự thay đổi đó được lưu truyền ở các thế hệ tiếp theo. Theo đó, khảo sát từ vựng là một cách thức để bước vào bối cảnh văn hóa liên thế hệ của các cộng đồng, hoặc ghi nhận những chuyển biến quan trọng trong cộng đồng mà nay không còn hiện hành, chỉ còn dấu tích được lưu lại dưới dạng các từ vựng. Kỹ thuật này có thể được sử dụng kết hợp với việc khảo sát cơ sở vật chất hay các di tích mang tính cộng đồng. Điều này cực kỳ hữu ích cho việc tái dựng lịch sử, cũng như so sánh để tìm ra nét đặc thù của mỗi cộng đồng.

2.2. Cách thức vận dụng các chỉ dẫn vào cuộc khảo sát di dân ở hai xã nông thôn tỉnh Tiền Giang

Hai địa bàn được khảo sát bao gồm xã Tân Thạnh thuộc huyện Tân Phú Đông và xã Tam Bình thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Trong đó, xã Tam Bình thuộc vùng Nam Cai Lậy⁽²⁾; còn xã Tân Thạnh là một cù lao nằm giữa sông Tiền và gần cửa biển. Sinh kế chính của người dân ở hai xã đều dựa trên hoạt động nông nghiệp, mỗi địa phương có một vài loại cây trồng-vật nuôi đặc trưng. Cụ thể, xã Tân Thạnh chủ yếu là trồng cây măng cầu gai và nuôi tôm, còn xã Tam Bình có cây trồng chủ đạo là sầu riêng. Xét về kinh tế, xã Tam Bình có điều kiện kinh tế phát triển hơn so với xã Tân Thạnh. Cả hai xã đều có người xuất cư làm ăn ở nơi khác. Ở mỗi xã, hai ấp sẽ được chọn ra để tiến hành khảo sát, bao gồm một ấp có điều kiện kinh tế tương đối khá nhất xã - chủ yếu là ấp trung tâm của xã và một ấp có điều kiện kinh tế tương đối kém để đảm bảo tính đại diện. Việc thu thập dữ liệu tại hai xã được tiến hành thông qua hai kỹ thuật chính là dùng bản hỏi đại trà và phỏng vấn sâu cá nhân. Bài viết này chủ yếu dựa trên các dữ liệu phỏng vấn sâu do tác giả thực hiện vào tháng 10-2016. Tổng số mẫu được phỏng vấn tại hai xã là 21 người (11 người ở xã Tân Thạnh và 10 người ở xã Tam Bình), gồm lãnh đạo địa phương, người am hiểu lịch sử địa phương, hộ có người đi làm ăn ở nơi khác, hộ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn hoặc khởi đầu một kiểu sinh kế mới, chủ doanh nghiệp phi nông và người xuất cư trở về sống tại địa phương.

Với mục tiêu xem xét hiện tượng di dân trong bối cảnh đặc thù lịch sử của cộng đồng, việc thu thập thông tin bao gồm hai nhiệm vụ chính là tái dựng lịch sử của cộng đồng - chủ yếu tìm ra những mốc thời gian và sự kiện làm thay đổi căn bản đời sống của các cộng đồng, những đợt di dân và tính chất của chúng gắn với những biến cố đó. Theo đó, phương pháp khảo sát lịch sử qua lời kể được triết để tận dụng cho hai nhiệm vụ này. Với chỉ dẫn thứ nhất của tương đối luận văn hóa về cách nhìn đặc thù lịch sử, lịch sử của các cộng đồng trước hết cần được đặt trong khung thời gian chung của cả nước và của vùng, bao gồm trước và trong giai đoạn Pháp thuộc, giai đoạn quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, giai đoạn sau 1975 đến trước 1986, giai đoạn Đổi mới từ sau năm 1986, và xuyên suốt những giai đoạn này là quá trình khẩn hoang-thuộc hóa tại Nam Bộ. Bên cạnh đó, tiến trình lịch sử này cũng bao gồm những mốc thời điểm và sự kiện mang tính địa phương, nhất là những thay đổi về công cụ lao động, sinh kế và thể chế xã hội; cũng như xem xét liệu những thay đổi này có phải được lan truyền từ những cộng đồng lân cận hay không và bằng cách thức nào, như chỉ dẫn thứ hai về sự "khuếch tán văn hóa". Một điểm cũng cần chú ý trong chỉ dẫn này là cách thức mà mỗi cộng đồng tiếp nhận sự khuếch tán ra sao. Nhất là khi nông nghiệp là hoạt động kinh tế nền tảng, mức độ phù hợp của công cụ lao động và các kiểu sinh kế mới với điều kiện tự nhiên của

từng địa phương là điều cần phải lưu tâm. Nếu các giai đoạn lịch sử của quốc gia và của vùng tương đối rõ ràng thì những mốc thời điểm đánh dấu sự thay đổi ở địa phương khó xác định hơn, một phần vì tư liệu địa phương không ghi chép đầy đủ. Chỉ dẫn thứ ba về vốn từ vựng có thể giúp vượt qua trở ngại này. Trong các cuộc phỏng vấn, việc chú ý các từ ngữ địa phương là điều cần thiết. Vì khi truy lại bối cảnh sử dụng các từ ngữ đó, ta có thể nắm bắt được một phần bức tranh của một giai đoạn lịch sử địa phương. Trong cuộc nghiên cứu này, có ba nhóm từ được chú ý. Thứ nhất là địa danh, cụ thể là tên của các địa phương. Bởi sự thay đổi của địa danh thường gắn với những sự thay đổi về thể chế chính trị, hoặc việc chia tách-sát nhập các địa phương. Thứ hai là đơn vị đo lường, cụ thể là đơn vị đo diện tích đất. Loại từ này cũng gắn với các thể chế chính trị, với các hình thức sở hữu đất, cũng như mỗi loại nghề gắn với đất đai khác nhau sẽ có đơn vị chia diện tích đất khác nhau. Thứ ba là các từ dùng trong sản xuất nông nghiệp. Các từ này gắn với hoạt động kinh tế chủ đạo của một giai đoạn lịch sử cụ thể ở địa phương. Khi chuyên canh một loại cây trồng-vật nuôi nào đó, người ta sẽ có một vốn từ vựng rất phong phú và mang tính đặc thù của địa phương để gọi tên các sự vật và hiện tượng liên quan đến phương thức canh tác đó⁽³⁾. Ngoài ra, việc quan sát và hỏi han về các công trình mang tính cộng đồng, nhất là những công trình gắn với quá trình hình

thành và phát triển của cộng đồng cũng giúp ích cho việc hiểu về lịch sử địa bàn, thậm chí là cả nguồn gốc và các động thái dân cư trong thời kỳ khẩn hoang lập ấp - buổi đầu hình thành cộng đồng. Chẳng hạn với các cộng đồng được khảo sát trong cuộc nghiên cứu này, quá trình khẩn hoang và hình thành cộng đồng ở xã Tân Thạnh gắn với một nhà thờ và ở xã Tam Bình gắn với việc lập một miếu Bà. Song song với việc tìm kiếm những mốc lịch sử có ý nghĩa với từng địa phương, các thông tin về động thái dân cư, bao gồm việc xuất cư, tản cư, hay xuất cư rồi tái cư trú tại địa phương cũng được khảo sát tương ứng. Lúc này, việc so sánh liên thể hệ và xuyên cộng đồng sẽ được thực hiện để có bức tranh toàn cảnh về động thái dân cư qua các giai đoạn lịch sử. Như thế, những lý giải về quá trình di dân sẽ tìm thấy cơ sở cho mình từ những sự kiện diễn ra ngay tại các cộng đồng địa phương mà cũng bao hàm cả những tác động mang tính quốc gia và vùng.

2.3. Giới hạn của bài viết

Trong cái nhìn phản tư, phương pháp luận trong bài viết này có thể bị đặt vấn đề ở ba khía cạnh. Thứ nhất là khó đánh giá được tính xác thực đối với bức tranh lịch sử của các cộng đồng vốn được tái dựng thông qua những gì được nhớ lại và được kể từ những cá nhân với đặc điểm nhân khẩu và hoàn cảnh sống khác nhau. Thực ra, tái dựng bức tranh lịch sử cộng đồng chi tiết là một việc làm quá sức, không những với nhà nhân học

hay nhà xã hội học mà cả với nhà sử học. Ở đây, việc khảo sát lịch sử chỉ dừng lại ở việc tạo ra khung thời gian với những mốc biến cố có ý nghĩa với đời sống của mỗi cộng đồng để phân tích động thái dân cư vào các thời điểm đó. Ngoài ra, cộng đồng nông thôn không phải là một khối đồng nhất mà bao gồm nhiều nhóm khác nhau, nhất là khác biệt về vai trò trong hoạt động chính trị, kinh tế, tôn giáo-tín ngưỡng ở địa phương. Điều này có nghĩa là những biến cố lịch sử có thể ảnh hưởng đến toàn bộ dân cư, nhưng cũng có thể chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của một vài nhóm người nào đó; cũng như tình trạng cư trú của một nhóm bất kỳ trong cộng đồng có thể chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, việc bao gồm nhiều tiếng nói của nhiều nhóm căn cứ theo thực tế ở các địa phương cho phép tạo ra một khung thời gian có thể không chính xác nhất, nhưng đủ rộng để bao chứa đầy đủ nhất các thành phần dân cư của cộng đồng. Dù vậy, lập luận này có thể lại bị phê bình ở hai khía cạnh là việc thiếu vắng tiếng nói của người đang di cư và số mẫu chưa đủ lớn để có thể tạo ra một khung thời gian đủ sức bao quát và đủ độ tin cậy. Trên thực tế, việc không phỏng vấn được người đang xuất cư mà thay vào đó là người ở lại trong hộ gia đình của họ cũng như người xuất cư đã trở về sẽ dẫn đến những thiếu sót hoặc làm giảm độ tin cậy của các luận điểm rút ra về tính chất của quá trình di cư tại thời điểm khảo sát, và đây là hạn chế của bài viết. Về mẫu

ngiên cứu, thông thường trong một nghiên cứu định tính, việc xem xét số lượng và thành phần mẫu là hình thức gián tiếp để đánh giá mức độ bão hòa thông tin của cuộc nghiên cứu. Với số lượng và thành phần mẫu được dùng trong bài viết này, các luận điểm nên được xem xét như là những gợi ý từ một sự thể nghiệm lý thuyết và phương pháp trong một nghiên cứu cụ thể để có thể áp dụng với quy mô lớn hơn ở những cuộc nghiên cứu tiếp theo về chủ đề di dân.

3. DI DÂN Ở HAI XÃ NÔNG THÔN CỦA TỈNH TIỀN GIANG TỪ GÓC NHÌN LỊCH SỬ ĐẶC THÙ

3.1. Sự chi phối của vị trí địa lý và địa hình đến đời sống kinh tế-xã hội của hai xã

Là những địa phương nông nghiệp, đời sống kinh tế-xã hội của các cộng đồng được khảo sát phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, và đây cũng là yếu tố chi phối đến diện mạo nông nghiệp của các cộng đồng trong suốt tiến trình lịch sử của họ. Nhất là trong giai đoạn chuyên canh hiện nay, sự phụ thuộc này được phản ánh rõ nét qua tính đặc thù trong loại cây trồng-vật nuôi của mỗi địa phương. Về vị trí địa lý, cả hai xã đều nằm ở ranh giới giữa tỉnh Tiền Giang với tỉnh Bến Tre. Việc giáp ranh này thực sự có ý nghĩa với hoạt động sản xuất nông nghiệp tại hai xã như sẽ chỉ ra ở những phần sau. Về địa hình, xã Tam Bình ở khu vực Nam Cai Lậy với địa hình cao, thời gian lũ ngắn, mực lũ không quá cao, có đất phù sa hoặc

phù sa pha cát do các nhánh sông chạy qua địa bàn xã bồi tụ và có nước ngọt quanh năm nên phù hợp để phát triển các vườn cây ăn trái với giá trị thị trường cao, cụ thể là sầu riêng và sa pô. Còn với xã Tân Thạnh, do có vị trí tương đối biệt lập và cách cửa biển Cửa Đại chỉ 12km về phía Đông nên xã này có một hướng phát triển riêng biệt. So với xã Tam Bình, nước ngọt là vấn đề quan trọng với xã Tân Thạnh. Khí hậu ở xã Tân Thạnh về cơ bản có một mùa khô và một mùa mưa, tương ứng một cách tương đối với mùa nước mặn và mùa nước ngọt của địa phương. Do nằm gần cửa biển nên mùa nước mặn đến sớm hơn ở phần *đuôi trảng* (phần phía Đông gần cửa biển), bắt đầu từ tháng Mười Một đến tháng Năm âm lịch hàng năm. Trong khi ở phần *đầu mồm* (phần phía Tây), do cách xa cửa biển và sớm đón các đợt lũ từ thượng nguồn nên nước mặn vào chậm hơn và kết thúc sớm hơn, khoảng sau Tết Nguyên Đán đến tháng Tư âm lịch hàng năm. Sự khác biệt về mùa nước dẫn đến sự khác nhau khá rõ về cơ cấu cây trồng-vật nuôi của xã. Phần *đuôi trảng* với mùa nước mặn kéo dài hơn nên sinh kế chính là nuôi tôm. Phần *đầu mồm* với mùa nước ngọt kéo dài hơn nên sinh kế chính là trồng măng cầu. Còn phần trung tâm của xã, người dân canh tác theo kiểu *da beo*, xen lẫn giữa nuôi tôm và trồng măng cầu.

Ngoài tác động trực tiếp đến sinh kế, đặc điểm địa hình còn tác động gián tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội của hai xã thông qua những ảnh hưởng

đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Với đặc tính của một cù lao được bồi tụ, nền đất ở xã Tân Thạnh tương đối yếu, gây khó khăn cho việc xây dựng hệ thống giao thông nội xã, bởi việc xây dựng tốn kém hơn nhưng thời gian sử dụng lại không được lâu do sụt lún. Hiện tại xã chỉ có một trục đường nhựa chạy dọc từ Đông sang Tây theo chiều dài xã nhưng cũng đã xuống cấp ở nhiều đoạn. Bên cạnh đó, bốn mặt xã được bao quanh bởi nhánh sông Cửa Đại, việc mua bán giữa xã với phần đất liền chủ yếu thông qua những tuyến phà nên không thể vận chuyển với quy mô lớn và chi phí vận chuyển cũng cao hơn. Chính hai yếu tố về hạ tầng giao thông và chi phí vận chuyển đã làm giảm tính cạnh tranh của các mặt hàng nông nghiệp tại xã. Người nông dân phải chấp nhận chi phí đầu vào cao hơn nhưng giá cả đầu ra phải thấp hơn so với khu vực đất liền. Trong khi đó, việc đầu tư hạ tầng cơ sở nông thôn như đường sá và hệ thống thủy lợi ở xã Tam Bình ít tốn kém hơn do nền đất chắc và không bị chi phối bởi yếu tố cao độ trên mức lũ. Ngoài ra, nếu cơ sở hạ tầng ở xã Tân Thạnh được khởi sắc nhờ vào việc thành lập xã và được công nhận là xã bãi ngang thì xã Tam Bình lại là địa phương được chọn làm thí điểm xây dựng nông thôn mới. Hai chính sách ưu đãi khác nhau cũng làm cho diện mạo cơ sở hạ tầng ở hai địa phương có sự khác biệt rõ rệt.

3.2. Các làn sóng di dân gắn với lịch sử hình thành và phát triển của hai cộng đồng

3.2.1. Xã Tân Thạnh

3.2.1.1. Các làn sóng chuyển cư và định cư từ buổi đầu khẩn hoang đến trước năm 1990

Xã Tân Thạnh có lịch sử khẩn hoang trên 100 năm. Trước năm 1915, địa phận xã được gọi là Cồn Bà. Tên gọi này xuất phát từ khi còn chưa có người ở. Lúc đó, người dân ở khu vực xung quanh tin rằng ở cồn có Bà ngự, chỉ bậc coi giữ đất đai, nên gọi đây là Cồn Bà. Vào khoảng năm 1915, cha sở của giáo xứ Bình Đông (nay thuộc xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, nằm bên kia sông Cửa Đại) mua lại một phần đất của Cồn Bà và đề nghị *ông biện* (người đại diện cho giáo dân của một giáo xứ) tên Nguyễn Ngọc Châu chuyển qua cồn để coi sóc phần đất mới mua và bắt đầu khai phá. Do vợ chồng ông là người đầu tiên đến khai phá và vợ ông tên là Nguyễn Thị Nở nên người dân ở khu vực này bắt đầu gọi tên cồn này là Cồn Bà Nở. Sau đó, nhiều giáo dân ở Bình Đông cũng bắt đầu di chuyển qua cồn để khẩn hoang. Bên cạnh giáo dân, nhiều người không có đạo cũng được cho vào khai phá. Đây là làn sóng chuyển cư đầu tiên đến xã Tân Thạnh. Do dân còn thưa thớt nên người chuyển cư đến không bị giới hạn về diện tích khẩn hoang⁽⁴⁾. Với mỗi công khẩn được, chủ yếu là để ở và làm ruộng, người chuyển cư phải nộp tô cho nhà thờ, gọi là *tô cho nhà chung*, với mức tiền tương đương hai gạ rươi lúa mỗi vụ (lúc này mỗi năm chỉ làm được một vụ lúa mùa). Với số

tiền này, cha sở sẽ dùng để chi cho các sinh hoạt của nhà thờ cũng như giúp đỡ người nghèo trong giáo xứ. Khi có nhiều người đến sống mà hầu hết là ở khu vực đất của nhà thờ, họ dựng một nhà thờ lá nằm ở mặt sau của cồn để thực hiện lễ lạt. Hàng tuần, cha sở ở Bình Đông đều sang để làm lễ cho giáo dân. Năm 1959, ông biện Châu qua đời, thọ 100 tuổi.

Trước khi vợ chồng ông biện Châu đến khẩn hoang thì phần đất ở hai đầu cồn đã thuộc sở hữu của các điền chủ ở Bến Tre và những nơi khác, nhưng vẫn chưa có người cư trú. Các điền chủ cho người dân ở Bến Tre và Tiền Giang mượn ruộng để làm và thu tô; hoặc có hình thức khác gọi là *bao tá* - những người có điều kiện sẽ đứng ra nhận ruộng từ điền chủ và nộp tô như thỏa thuận rồi phân lại cho dân với mức tô cao hơn để hưởng chênh lệch. Những người dân mượn ruộng thường là ở bên kia sông, họ chèo xuồng sang cồn vào buổi sáng để làm đồng và trở về nhà khi chiều tối.

Đến thời kỳ quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, cồn trở thành một đơn vị hành chính và được gọi là ấp Bà Nở, thuộc xã Bình Đông. Tên gọi này được sử dụng cho đến năm 1975. Trong thời kỳ này, một phần đất của các điền chủ được mua lại và bán rẻ cho nông dân để làm ruộng. Dân cư ban đầu tập trung ở khu vực giữa cồn dần dà lan sang hai đầu cồn nhưng vẫn còn thưa thớt và chưa đến 100 hộ. Sau năm 1975, ấp Bà Nở được đổi tên thành ấp Tân Thạnh. Từ khi khẩn

hoang lập ấp đến cuối những năm 1970, người dân chủ yếu làm lúa một vụ (lúa mùa) và chăn nuôi gia cầm để dùng trong gia đình. Năm 1977 đến 1979, do mất mùa nên người dân ở đây gặp nạn đói nghiêm trọng. Nhiều người đã gửi con lại cho ông bà và lén chèo xuồng đi xuống những vùng có dư lúa gạo, nhất là theo đường biển xuống Cà Mau để mua gạo. Những nhà khó khăn hơn thì cũng xuồng và chờ xem có người nào thuê mướn làm việc để đổi gạo mang về cho những người thân đang chờ ở quê. Khi nạn đói qua đi, năm 1983, một phần của ấp được quy hoạch thành nông trường, gọi là Nông trường Cồn Bà. Theo đó, ruộng vườn của những người dân trong khu vực này được trưng thu với tổng diện tích là 350ha, và được cho đào mương lên líp để trồng dừa và xen canh cây mía. Để có thu nhập cho gia đình, người dân phải đăng ký làm nông trường viên, thực hiện lao động theo chế độ công nhật. Những người trước đây có nhà ở Bến Tre nhưng đất canh tác lại ở cồn và hay qua lại vào ban ngày để làm đồng thì giờ phải định cư tại ấp nếu muốn được chia thu nhập. Đây là lần sóng chuyển cư nổi bật thứ hai tại xã, sau lần chuyển cư đầu của gia đình ông biện Châu và các giáo dân. Ngược lại với xu hướng này, một số người ở địa phương do không thể nuôi gia đình với thu nhập từ nông trường đã mua ghe để đi mua bán nông sản từ nơi này đến nơi khác. Được chừng bốn năm thì nông trường giải thể do không hiệu quả. Đất đai của nông trường

được trả lại cho chủ cũ. Theo đó, một số hộ đi làm ăn xa cũng đã trở về định cư tại cồn. Sau khi nhận đất, người dân vẫn giữ những líp dừa, có hộ trồng xen canh cây lúa vào những đường mương giữa các líp để lấy gạo ăn. Trong khi đó, khu vực ngoài nông trường được nhập vào xã Tân Thới bên kia sông (nay là xã Tân-Thới và Tân Phú). Ở phần đầu mồm, nhiều người có gốc ở Bến Tre về định cư sinh sống. Họ là con cháu của những người có đất ở cồn trước đây, nay được chia đất để ra riêng. Cũng có người từ nơi khác đến mua đất để làm ăn. Lúc này, cây trồng chủ đạo ở đây là lúa.

3.2.1.2. Các xu hướng xuất cư làm ăn từ những năm 1990 đến trước khi thành lập xã

Trong giai đoạn những năm 1990 đến trước khi thành lập xã, hoạt động kinh tế nổi bật tại địa phương là đi biển câu mực và đánh cá. Từ sau mùng 5 tháng Năm đến tháng Ba năm sau - thời điểm mùa nước ngọt, là mùa đi biển ở địa phương. Hoạt động đi biển có lẽ chỉ dành cho nam giới. Ngư trường của người dân tại đây trải rộng từ vùng biển Vũng Tàu đến vùng biển Kiên Giang, giáp với Thái Lan. Mỗi chuyến đi thường kéo dài từ 20 ngày đến hai tháng, tùy sản lượng mực ngoài khơi cũng như thời tiết. Những hộ có tiền hoặc có thể vay tiền đã sắm ghe để đi biển, sau đó kêu gọi những người trong và ngoài địa phương đi cùng, việc đi cùng này được gọi là *đi bạn*. Người đi bạn ban đầu là bạn bè,

lối xóm của chủ ghe. Sau đó, họ giới thiệu và dẫn dắt người thân trong gia đình, dòng họ đi cùng. Trong quá trình đi biển, họ có trách nhiệm chăm sóc và dạy các kỹ thuật câu mực và đánh cá cho những người mình dẫn theo. Do lợi nhuận thu được từ việc đi biển trong giai đoạn này khá dễ dàng nên chỉ trong vài năm, số lượng ghe đi biển ở ấp Tân Thạnh nở rộ. Việc phát triển quá nhanh số lượng ghe đã làm việc đánh bắt khó khăn hơn. Người dân phải đi xa hơn, cùng với đó là chi phí tăng lên và độ rủi ro cao hơn, trong khi thu nhập có thể không đổi hoặc thậm chí giảm đi. Do đó, đến đầu những năm 2000, nhiều chủ ghe bán ghe và trở lên bờ, dẫn tới nhiều thay đổi quan trọng trong cộng đồng.

Song song với nghề đi biển, số nam giới còn lại và nữ giới ở địa phương chủ yếu là làm ruộng. Việc sản xuất lúa gạo của người dân ấp Tân Thạnh hoàn toàn bị chi phối bởi con nước. Do đặc thù có một mùa nước mặn nên người dân ở ấp Tân Thạnh chủ yếu trồng lúa mùa, mỗi năm một vụ vào mùa nước ngọt. Nhưng mùa này cũng là mùa có lũ vì hệ thống bờ bao chưa được xây dựng, nên họ phải canh tác theo hình thức gieo-cấy giảm-cấy thật.

Cùng với hai công việc đi biển và làm ruộng, một số người ở ấp Tân Thạnh còn đi làm thuê nông nghiệp, chủ yếu là cấy lúa và cắt lúa. Người đi làm thuê phần là phụ nữ, cũng có thể có những người đàn ông không đi biển. Sau khi đã cấy hoặc cắt xong phần ruộng lúa ở nhà, những người có người quen ở

Đồng Tháp sẽ gọi điện để dò hỏi về nhu cầu thuê mướn nhân công cấy hoặc cắt lúa ở đó. Sau đó, họ sẽ tập hợp những người có nhu cầu đi làm xa thành nhóm rồi chèo xuồng lên Đồng Tháp để làm. Cũng giống như công việc đi biển của nam giới, với việc gọi đi làm thuê của nữ giới, những người đã từng đi và có thu nhập thường sẽ rủ và chịu trách nhiệm hướng dẫn người thân trong gia đình, dòng họ cùng đi vào những chuyến tiếp theo. Về công việc, đầu tiên họ sẽ làm cho người mà họ liên hệ trực tiếp. Sau khi kết thúc công việc, họ không về nhà ngay mà ở lại một thời gian để chờ người khác gọi làm. Với mỗi chuyến đi như thế họ vắng nhà từ nửa tháng đến trên một tháng. Nếu có con cái thì họ sẽ gửi lại nhờ ông bà chăm sóc, hoặc vợ chồng phải xếp lịch đi biển và đi làm thuê chéo nhau để có người ở lại chăm sóc gia đình.

3.2.1.3. Các xu hướng xuất cư làm ăn từ sau khi thành lập xã đến nay

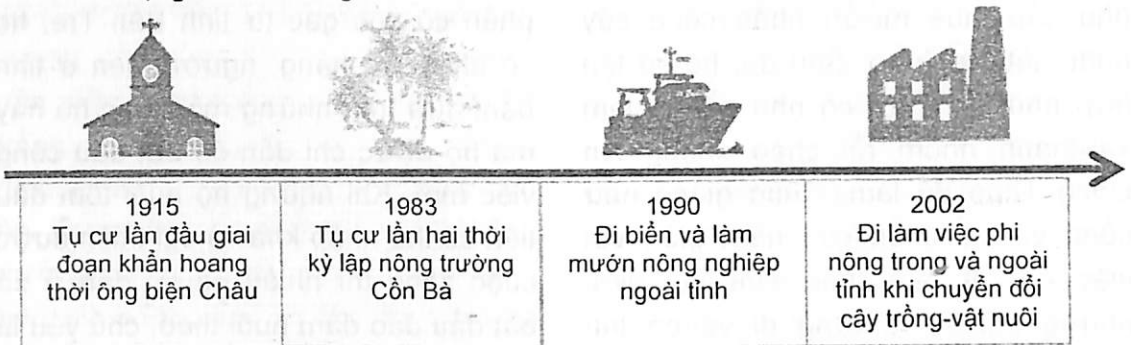
Khoảng giai đoạn 2004-2005, với những quen biết của mình ở tỉnh Bến Tre, một số hộ dân mà phần nhiều là các chủ ghe trước đây ở ấp Tân Đông – ấp cuối cùng của xã ở phía Đông, đã học và thử nuôi tôm sú trên địa bàn xã. Có ba cơ sở để việc nuôi tôm bắt đầu từ ấp Tân Đông. Một là do nằm gần cửa biển nhất nên mùa nước mặn ở ấp bắt đầu sớm hơn và kết thúc trễ hơn so với những khu vực khác trong xã. Hai là ấp gần khu vực nuôi tôm ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre nhất nên dễ tiếp cận học hỏi công

việc này. Ba là người dân ở ấp đa phần có gốc gác từ tỉnh Bến Tre, họ có nhiều họ hàng, người quen ở tỉnh bạn; dựa trên những mối quan hệ này mà họ được chỉ dẫn để bắt đầu công việc mới. Khi những hộ nuôi tôm đầu tiên có thu nhập khá và cải thiện được cuộc sống thì nhiều người dân ở xã bắt đầu ào ạt nuôi theo, chủ yếu là đào trên đất ruộng. Đến năm 2011, theo xu hướng tiêu thụ của thị trường, các hộ nuôi tôm dần chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng.

Ngoài nuôi tôm, trồng măng cầu gai cũng là sinh kế chính của người dân ở xã trong vài năm trở lại đây do nhu cầu loại nông sản này tăng cao, chủ yếu là thị trường TPHCM. Nhìn chung, cây măng cầu được trồng nhiều nhất ở khu vực đầu mồm của xã và thưa dần về phần đuôi trảng. Sự phân bố này một phần là do còng về phần đầu mồm thì mùa nước ngọt càng kéo dài hơn, một phần là vì phần đầu mồm nằm gần khu vực trồng măng cầu ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre – nơi mà người dân xã Tân Thạnh có thể giao lưu kỹ thuật trồng măng cầu thông qua các mối quan hệ bạn bè và dòng họ.

Từ khi có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng-vật nuôi, cụ thể là từ đi biển và trồng lúa sang nuôi tôm và trồng măng cầu, số lao động không có việc làm ở xã tăng lên. Bởi trung bình một lao động có thể canh tác 2.000m² mặt nước tôm, hoặc cũng với diện tích này ở cây măng cầu là hai người và phải là lao động thường xuyên. Trong khi đó, giai đoạn này cũng là thời điểm

Sơ đồ 1. Động thái dân cư gắn với lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng xã Tân Thạnh



đẩy mạnh công nghiệp hóa ở đô thị lớn như TPHCM và gần đây hơn là các khu vực đô thị lân cận của tỉnh Bến Tre và Tiền Giang. Không thể tìm được việc làm ở địa phương, nhiều thanh niên đã đi làm ăn xa mà hai nơi đến phổ biến là TPHCM và Khu Công nghiệp Giao Long ở tỉnh Bến Tre. Với số ít người tốt nghiệp trung học phổ thông và xuất cư để học cao đẳng, đại học thì khả năng tự tìm việc làm tốt hơn. Còn với những người chưa tốt nghiệp vốn chiếm đa số ở xã, việc tìm việc làm chủ yếu thông qua các mối quan hệ gia đình-dòng họ, bạn bè và lối xóm. Những người đi trước có công việc ổn định sẽ định hướng trở lại hoặc được đề nghị dẫn dắt người thân, bạn bè hay hàng xóm đi cùng. Trong thời gian đầu, những người đi sau thường làm chung công ty và ở chung với người đã dẫn dắt hoặc giới thiệu công việc cho mình. Điều này góp phần định hình xu hướng chọn lựa nghề nghiệp của người xuất cư sau. Thường người xuất cư không mang nhiều tiền khi đi lần đầu, một phần vì gia đình không có nhiều tiền để ứng ra một lúc cho con em đi xa, một phần vì việc xuất cư được hiểu là

để người đi làm tự trang trải cuộc sống. Nếu người xuất cư gặp khó khăn về tiền bạc thì họ sẽ nhờ vào sự tương trợ của những người dẫn đi. Cả người xuất cư và gia đình của họ lẫn người dẫn đi đều hiểu và thực hành quy tắc này. Theo ước tính của chủ tịch xã Tân Thạnh, vào thời điểm khảo sát, có hơn 1.000 người dân ở xã đang đi làm ăn xa, hầu hết là ở nhóm thanh niên chưa có gia đình. Những người ở địa phương cho biết là số nữ giới xuất cư nhiều hơn số nam giới. Bởi nam giới nếu không muốn làm ăn xa có thể ở lại địa phương để canh tôm; nếu họ có kỹ thuật thì có thể nhận nuôi tôm mướn cho những nhà khác; trong khi nữ giới ít tham gia trực tiếp vào công việc này.

3.2.2. Xã Tam Bình

3.2.2.1. Các động thái dân cư từ buổi đầu khẩn hoang đến trước năm 2000

So với Tân Thạnh, xã Tam Bình là xã có nguồn gốc lâu đời. Cư dân đầu tiên đến khai phá vùng này được cho là từ thời các Chúa Nguyễn. Dân cư lúc này sống rải rác và thành lập nhiều cụm nhỏ trên địa phận xã. Tương truyền rằng tại khu vực trung tâm xã ngày

nay, có hai vợ chồng (không rõ ở miền Trung hay miền Bắc) vào khẩn hoang, trồng lúa, cũng như dạy người dân ở đây một số kỹ thuật canh tác ruộng lúa và dành một phần đất gò trên phần ruộng của mình để lập miếu Bà. Lúc đó người dân thường gọi ngôi miếu là chùa và gọi hai vợ chồng có công sáng lập miếu là Ông Chùa Bà Chùa. Có nơi thờ tự, dân làng thường đến đây cúng bái vào đầu các mùa vụ. Khi hai vợ chồng qua đời, họ được chôn cạnh ngay gò đất của ngôi miếu và được tin là rất linh thiêng. Lúc này, những nhóm lưu dân vẫn tiếp tục đến khu vực này để khai khẩn đất làm ăn.

Khi Pháp quản lý vùng này, xã Tam Bình được thành lập, dân cư còn thưa thớt. Chữ Tam Bình là sự kết hợp ba khu dân cư với biểu trưng ở mỗi khu là một miếu thờ, bao gồm Bình Chánh Đông (ấp Bình Thuận), Bình Chánh Thôn (ấp Bình Thanh) và Bình Chánh Trung (ấp Tây Hòa). Vào thời gian này, nhiều điền chủ bắt đầu lập chợ. Khoảng năm 1940, chính quyền thời bấy giờ thành lập chợ tạm ở khu vực của trường trung học cơ sở hiện tại. Đến trước giải phóng, chính quyền cho dời chợ về địa điểm vàm Mù U hiện nay (bởi có cây mù u cổ thụ) và gọi là chợ Mù U. Năm 1987, nhà lồng mới được xây bên cạnh nhà lồng cũ và lấy tên chính thức là chợ Tam Bình. Trong giai đoạn này cũng như cho đến nay, một bộ phận người dân sống ở ven đường lộ (nay là đường tỉnh lộ 864) liên xã và kiếm sống bằng nghề mua bán, một bộ phận đông hơn sống

ở khu vực ruộng vườn bên trong và làm nông.

Trong giai đoạn chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý, Tam Bình là vùng tranh chấp giữa quân đội chính quyền Sài Gòn và lực lượng cách mạng. Để tránh thương vong, người dân hoặc được di tản, hoặc tự nguyện dọn ra sinh sống ở ven đường lộ, cùng cư trú với những người chuyên buôn bán ở khu này, có thể bằng cách thuê nhà hay xin ở nhờ. Đây là đợt tản cư lớn nhất diễn ra ở địa phận xã. Việc quản lý xã lúc này bị phân thành hai khu. Khu vực ven đường lộ do quân đội chính quyền Sài Gòn kiểm soát. Phần ruộng vườn bên trong, tính từ đường tỉnh lộ chạy về hướng Bắc do lực lượng cách mạng kiểm soát. Trong suốt nhiều năm liền cho đến khi giải phóng, người dân vẫn vào khu vực lực lượng cách mạng kiểm soát để làm ruộng, dọn vườn vào ban ngày, buổi chiều trở về nơi ở ngoài đường lộ. Trong thời gian này, người dân chủ yếu làm ruộng, kinh tế vườn chưa phát triển. Khi hai bên có chiến sự, người dân sẽ không đi thăm ruộng vườn vài hôm. Do chiến sự diễn ra thường xuyên nên người dân dù bỏ công canh tác nhưng vẫn hay bị mất mùa, hoặc năng suất không cao do không có điều kiện chăm sóc đồng ruộng kỹ lưỡng.

Sau năm 1975, khi hòa bình lập lại, một số người từng dọn ra khu vực đường lộ sinh sống đã quay trở về nơi ở cũ của mình và bắt đầu công việc cải tạo ruộng vườn. Do đất đai màu

mỡ, ít bị ngập lụt nên việc canh tác lúa của người dân khá thuận lợi. Trong đợt lũ lớn năm 1979, người dân ở đây ít bị ảnh hưởng so với những khu vực khác trong huyện hay trong tỉnh. Có lẽ vì điều này mà từ những năm 1980, xã bắt đầu có những người ở tỉnh khác về đây sinh sống. Xã cũng trải qua giai đoạn kinh tế tập thể nhưng sự kiện này không có nhiều tác động đến động thái dân cư nơi đây. Từ sau năm 1975 đến những năm 1990, xã Tam Bình vẫn là khu vực chuyên canh cây lúa. Sự khác biệt trong giai đoạn này so với các giai đoạn trước đó chỉ là việc sử dụng giống lúa ngắn ngày để có thể tăng vụ, cũng như áp dụng một số biện pháp kỹ thuật trong công việc đồng áng. Vườn lúc này chủ yếu vẫn là vườn tạp với các loại cây ăn quả chủ yếu dùng trong gia đình chứ chưa phải để bán. Người dân trong giai đoạn này cũng đi làm mướn nông nghiệp ở tỉnh khác nhưng đây không phải một xu hướng quá nổi bật như ở xã Tân Thạnh, do việc canh tác ruộng lúa ở đây khá thuận lợi, cuộc sống không quá thiếu thốn.

Khoảng năm 1993, một số người dân đã học hỏi kinh nghiệm trồng sa pô từ những nông dân khác ở Vĩnh Kim, Long Hưng, Long Định và trồng thử ở địa phương. Cây sa pô có doanh thu cao hơn cây lúa ít nhất từ 3-4 lần/công đất (1.000m²). Sa pô cũng là loại cây dễ trồng và cho trái đều đặn nên nhiều người cũng muốn trồng theo. Tuy nhiên, có hai nguyên nhân khiến cây trồng này không được phổ biến trong

xã. Thứ nhất, cây sa pô chỉ phù hợp với đất pha cát nên chỉ có hai ấp có đất phù hợp với cây trồng này. Thứ hai, trong thời gian này chính quyền xã được cấp trên giao nhiệm vụ phải giữ đủ diện tích lẫn sản lượng lúa hàng năm theo chỉ tiêu để đảm bảo an ninh lương thực nên việc chuyển đổi từ lúa sang vườn không được khuyến khích. Những hộ lên líp ở đồng ruộng khi bị phát hiện đều bị bắt san bằng lại mặt đất.

Vào thời điểm này, việc xuất cư đi làm ăn xa cũng bắt đầu rộ lên ở xã Tam Bình. Có hai hướng xuất cư chủ yếu với hai loại hình công việc khác nhau, một là đi làm công việc phi nông ở TPHCM và hai là đi làm công việc nông nghiệp ở Long An. Một số người sau một thời gian cũng bắt đầu mua nhà hoặc đất những nơi này để ở lại.

3.2.2.2. Các động thái dân cư từ năm 2000 đến nay

Với những hiệu quả rõ ràng của kinh tế vườn, năm 2000, quy định giữ đủ diện tích ruộng được bãi bỏ, xã Tam Bình bắt đầu bước vào quá trình chuyển đổi cây trồng. Trước đó, năm 1999, một nông dân ở xã Tam Bình nhận thấy việc trồng sầu riêng ở cù lao Ngũ Hiệp của tỉnh Bến Tre cho hiệu quả kinh tế cao nên đã học kỹ thuật và về trồng thử tại hai công đất mới mua. Vì cần chờ vài năm để cây sầu riêng lớn nên ông kết hợp trồng lúa giữa các mô đất trồng sầu riêng. Khi sầu riêng của ông cho thu hoạch lần đầu, còn gọi là *trái chuyển* cũng là những năm đầu của giai đoạn cởi mở

với kinh tế vườn ở địa phương. Hiệu quả kinh tế từ cây sầu riêng thời điểm đó cũng khá cao so với lúa và sa pô nên nhiều hộ sau đó cũng đã chuyển hẳn sang trồng cây sầu riêng từ ruộng lúa của mình. Sầu riêng Khô qua xanh là giống được trồng sớm nhất do ít bị rụng trái non. Nhiều hộ trồng sau thì chuyển sang giống Mỡ Thon và Ri 6. Năm 2003, Viện Cây ăn quả miền Nam giới thiệu giống sầu riêng sứa hạt lép - vốn có xuất xứ từ vùng Chợ Lách, Bến Tre - để nông dân trồng thử nhưng chất lượng trái không được đảm bảo. Dù vậy, một kết quả khác của việc giới thiệu này là người nông dân bắt đầu áp dụng các thông tin kỹ thuật vào việc trồng trọt của mình. Năm 2010, khi thấy giống Chuồng bò ở xã Ngũ Hiệp cho trái to, thị trường lại ưa chuộng nên người dân bắt đầu chuyển sang trồng giống này. Tại thời điểm khảo sát, giá sầu riêng dao động trong khoảng 50-80 ngàn đồng/kg, và trung bình mỗi trái sầu riêng nặng khoảng 4-5kg, tương đương khoảng 200-400 ngàn đồng/trái. Lúc này, hầu hết người dân ở xã đều chuyển sang trồng sầu riêng, và tại xã cũng không còn ruộng lúa. Chính quyền xã cũng

xác định sầu riêng là cây trồng chủ lực của địa phương, điều này có nghĩa là các chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp lẫn cơ sở hạ tầng nông thôn đều nhằm mục tiêu phục vụ cho việc chuyên canh sầu riêng ở xã.

Từ khi chuyển sang trồng giống sầu riêng Chuồng bò, đời sống kinh tế-xã hội của địa phương có nhiều thay đổi sâu sắc. Đầu tiên, hiệu quả kinh tế từ cây sầu riêng tạo ra xu hướng tích lũy đất đai và quay về với nghề nông tại địa phương. Ngoài những hộ đang làm nông và làm giàu nhờ cây sầu riêng mua thêm đất để mở rộng sản xuất, còn ba nhóm người khác cũng nằm trong xu hướng này. Thứ nhất, những hộ tiểu thương kinh doanh ở chợ cũng mua thêm đất vườn ở khu vực bên trong xã để trồng sầu riêng. Vừa có giá trị bất động sản, vừa có giá trị sinh kế, họ dự định mảnh đất đó dùng để dưỡng già hoặc chia lại cho các con. Hai nhóm còn lại là những hộ làm ăn xa trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở TPHCM và những hộ mua ruộng ở khu Đồng Tháp Mười của tỉnh Long An trước đây cũng bán nhà đất ở đó để về quê mua vườn canh tác sầu

Sơ đồ 2. Động thái dân cư gắn với lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng xã Tam Bình



riêng. Việc tích lũy đất đai khiến cho quỹ đất ở xã trở nên bão hòa và giá đất tăng cao. Điều này dẫn đến hai hệ quả. Thứ nhất, những hộ chuyên canh sầu riêng không còn quỹ đất để mở rộng sản xuất phải sang những xã khác trong huyện để mua đất hoặc đi thuê đất vườn ở các tỉnh Đông Nam Bộ, được gọi là *mướn lá* để canh tác. Với nhóm nông dân đi các tỉnh Đông Nam Bộ, họ thường dẫn theo một toán những thanh niên chuyên làm mướn nông nghiệp ở địa phương để phụ giúp công việc, chủ yếu là nam giới. Những thanh niên này được trả lương tháng, có thể được bao chi phí ăn ở và thường vài tháng mới về thăm nhà một lần. Thứ hai, những hộ có ít đất hoặc ít vốn, không canh tác sầu riêng được sẽ bán đất cho những hộ khác và chuyển hẳn sang các công việc phi nông vì giá đất tăng cao. Dù vậy, xu hướng đi làm ăn xa của nhóm này cũng không nhiều. Bởi vì từ khi kinh tế vườn phát triển, nhiều đại lý thu mua lẫn công ty chế biến sầu riêng bắt đầu mở tại xã và tạo ra nhiều việc làm cho địa phương, cũng như các chủ vườn rất cần lao động làm thuê nông nghiệp, chủ yếu là nam giới. Bên cạnh đó, với việc khu công nghiệp Tân Hương ở Tiền Giang tổ chức đưa rước cho người lao động đi về trong ngày cũng làm thay đổi xu hướng xuất cư tại xã Tam Bình, chủ yếu là với nữ giới. Thay vì đi xa đến TPHCM, họ có thể nhận một công việc đi về trong ngày để tiện chăm sóc gia đình hoặc có thể giúp chăm sóc vườn sầu riêng của gia đình⁽⁵⁾.

4. THẢO LUẬN MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM TỪ CUỘC NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu xã hội, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khác nhau sẽ tạo ra những kết quả khác nhau. Các kết quả này cần được xem như là những khía cạnh đa dạng của một hiện tượng xã hội. Với việc tiếp cận chủ đề di dân ở cấp độ cộng đồng thông qua lăng kính lịch sử đặc thù, cuộc nghiên cứu này đưa ra một số luận điểm với kỳ vọng những lập luận này có thể được xem là những giả thuyết cho các cuộc nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, hai trường hợp được khảo sát cho thấy hiện tượng di dân không phải là hệ quả riêng của quá trình công nghiệp hóa hiện nay. Thay vào đó, di dân nói riêng và các động thái dân cư nói chung xảy ra liên tục trong tiến trình lịch sử của các cộng đồng. Thậm chí, với nguồn gốc là vùng đất mới, sự hình thành của hai cộng đồng được nghiên cứu cũng xuất phát từ các đợt di dân và định cư của những lưu dân (xã Tam Bình) hoặc của cư dân ở những cộng đồng lân cận (xã Tân Thạnh). Các động thái dân cư ở những thời điểm khác nhau sẽ bị chi phối bởi các yếu tố khác nhau. Cũng như cùng một giai đoạn lịch sử, những cộng đồng khác nhau cũng chịu ảnh hưởng và có cách phản ứng khác nhau với cùng một biến cố xảy ra. Chẳng hạn, sự tụ cư ở xã Tân Thạnh diễn ra tại những thời điểm rõ ràng, bao gồm quyết định của một cha sở dưới chính sách khẩn hoang thời

Pháp thuộc năm 1915 và quyết định thành lập nông trường dưới chính sách kinh tế tập thể năm 1983. Trong khi đó, sự tụ cư ở xã Tam Bình lại diễn ra theo một quá trình dài và rải rác, bắt đầu từ thời các Chúa Nguyễn; còn chính sách kinh tế tập thể không ảnh hưởng nhiều đến sự biến động dân cư nơi đây. Giai đoạn chiến tranh thời chính quyền Sài Gòn không tạo ra sự xáo trộn về mặt dân cư ở xã Tân Thạnh nhưng điều này diễn ra ở xã Tam Bình. Hoạch nạn đói năm 1977-1979 đã tạo ra một dòng di cư của người dân xã Tân Thạnh về Cà Mau để mua gạo hoặc tìm việc làm nhưng người dân ở xã Tam Bình không bị ảnh hưởng nhiều. Vào những năm 1990, khi các chính sách cởi mở kinh tế có những ảnh hưởng cơ bản, người dân ở xã Tam Bình đã đi làm phi nông ở TPHCM thì người dân ở xã Tân Thạnh vẫn sống chủ yếu bằng nghề nông và nghề biển với hình thức đi làm ăn xa theo mùa vụ. Mãi đến những năm 2000, giai đoạn chuyển dịch cơ cấu cây trồng-vật nuôi ở cả hai địa bàn, người dân xã Tân Thạnh mới bắt đầu đi làm ăn xa trong lĩnh vực phi nông. Trong khi đó xu hướng trở về quê làm vườn, làm việc phi nông trong tỉnh, cũng như thuê đất ở địa phương khác để làm nông bắt đầu nở rộ tại xã Tam Bình. Như thế, sự khác biệt này có thể khiến giả định về việc quá trình công nghiệp hóa ở các khu vực đô thị gần như có tác động như nhau và đồng thời đến các cộng đồng nông thôn có thể bị đặt vấn đề.

Như là hệ quả logic, luận điểm thứ hai bắt đầu với câu hỏi là điều gì tạo ra sự khác biệt về động thái dân cư của các cộng đồng nông thôn, nhất là với vấn đề di dân hiện nay. Chúng tôi tin là có một phức hệ các yếu tố bên ngoài lẫn bên trong dẫn đến việc di dân. Nhưng thông qua lịch sử của hai trường hợp nghiên cứu; ngoài yếu tố chiến tranh, có thể nhận thấy yếu tố tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương dường như giữ vai trò chủ đạo xuyên suốt trong những biến động về dân cư. Chẳng hạn ở xã Tân Thạnh, trong bối cảnh khai thác thuộc địa của Pháp, dưới tầm ảnh hưởng của giới điền chủ cũng như của nhà thờ Công giáo, quá trình di dân cùng với công cuộc khai khẩn đất hoang đã diễn ra nhằm đáp ứng yêu cầu từ phương thức kiếm sống chủ đạo lúc bấy giờ, là làm ruộng một vụ và khai thác tự nhiên, vốn cần ngày càng nhiều quỹ đất nếu muốn sinh lợi và làm giàu, hay chỉ ít với một số người không có đất là để có cơ sở ổn định nuôi sống được gia đình. Kế đến, việc phân bổ thu nhập dựa trên sự quản lý tập trung đất đai và cư trú của nông trường đã tạo nên làn sóng định cư lần thứ hai tại đây. Khoảng một thập niên sau thời điểm Đổi mới năm 1986, việc canh tác ruộng lúa của các hộ dân tại địa phương đã dần ổn định và có sự xuất hiện của nghề đi biển, làn sóng xuất cư làm ăn xa đã bắt đầu diễn ra, chủ yếu trong lĩnh vực nông-ngư nghiệp. Đến giai đoạn sau khi thành lập xã năm 2002, việc chuyển đổi sang nuôi tôm và trồng măng cầu khiến số lao động trực tiếp

giảm rất nhiều so với trồng lúa. Cùng với sự phát triển hạ tầng giao thông tại địa phương và sự hình thành các khu công nghiệp và đô thị đã tạo ra một làn sóng di làm ăn xa mới, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp-dịch vụ. Còn ở xã Tam Bình, sự thuận lợi trong việc canh tác lúa, thuận tiện về giao thông đã khiến làn sóng di cư làm trong lĩnh vực công nghiệp-dịch vụ xuất hiện sớm hơn, từ những năm 1990. Khi kinh tế vườn phát triển mạnh vào những năm 2000, các dòng chuyển dịch dân cư về quê cũ cũng như đi đến những địa phương nông nghiệp khác bắt đầu hình thành mà mục tiêu chung là quay về/chuyển sang nghề làm vườn. Như thế, tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương với sự đa dạng trong loại hình canh tác cũng cần được xem là một yếu tố quan trọng trong chủ đề di dân, bên cạnh các yếu tố thường được nhắc đến là quá trình công nghiệp hóa gắn với cơ hội việc làm và thu nhập ở khu vực đô thị, điều kiện kinh tế của hộ gia đình, khoảng cách giữa nơi đi và nơi đến, cũng như các yếu tố nhân khẩu học. Chính sự đa dạng này tạo nên tính đặc thù lịch sử trong các động thái dân cư của mỗi cộng đồng trước các biến cố bên ngoài.

Thứ ba, khi xem tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương là yếu tố quan trọng, chúng ta sẽ cần lưu ý hai tác nhân có ảnh hưởng đến tính đa dạng của hoạt động nông nghiệp, đó là điều kiện tự nhiên và mạng lưới xã hội của người nông dân. Hai trường hợp nghiên cứu cho thấy rõ sự chi

phối của điều kiện tự nhiên, cụ thể là vị trí địa lý và địa hình, đến ngành nông nghiệp của địa phương. Cùng là sản xuất lúa một vụ giai đoạn trước năm 1993 nhưng kỹ thuật canh tác và năng suất mỗi nơi khác nhau do phải thích ứng và bị chi phối bởi điều kiện con nước. Trong giai đoạn chuyển dịch cơ cấu cây trồng-vật nuôi sau năm 2000, những trường hợp lệ thuộc tự nhiên sẽ giảm bớt do áp dụng triệt để các tiến bộ kỹ thuật thì trên thực tế, sự chuyên canh một loại cây trồng-vật nuôi nào đó - vốn phải tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên đặc thù của địa phương - trở thành đặc điểm khác biệt rõ ràng giữa các cộng đồng. Vị trí địa lý và địa hình còn tác động gián tiếp đến ngành nông nghiệp địa phương thông qua những ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông-thủy lợi. Bên cạnh điều kiện tự nhiên, việc người nông dân vận dụng mạng lưới xã hội của mình để học hỏi cách thức nuôi trồng mới cũng góp phần tạo nên sự khác biệt giữa hai cộng đồng. Sự lan truyền kỹ thuật nuôi trồng mới chủ yếu diễn ra giữa các cộng đồng liền kề nhau mà giữa họ vốn có mối quan hệ họ hàng hoặc quen biết do sống gần nhau, từng cư trú hoặc có gốc gác ở đó. Trên thực tế, sự lan truyền này là một phần trong việc sử dụng mạng lưới xã hội để hỗ trợ nhau về vấn đề sinh kế nói chung của người dân hai xã. Có thể điểm lại một số nghề có liên quan đến việc vận dụng quan hệ xã hội ở đây, chẳng hạn việc *đi bạn* trong nghề câu mực ở xã Tân Thạnh; việc đi làm thuê nông

nghiệp ở ngoài tỉnh của người dân hai xã; việc chuyển đổi sang nghề nuôi tôm, trồng măng cầu ở xã Tân Thạnh hay trồng sầu riêng và sa pô ở xã Tam Bình; việc đi làm công việc phi nông trong và ngoài tỉnh của người dân hai xã; cũng như việc tổ chức đi làm ở những khu vườn được thuê lại ở các tỉnh Đông Nam Bộ của người dân xã Tam Bình. Như thế, việc vận dụng mạng lưới xã hội của nông dân có thể được xem là yếu tố xuyên suốt và phổ biến trong lịch sử của hai cộng đồng, bên cạnh yếu tố điều kiện tự nhiên. Theo đó, người nông dân dường như là chủ thể chính của sự lan truyền sinh kế này. Thử điểm lại những loại cây trồng-vật nuôi có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế-xã hội cũng như dẫn đến các động thái dân cư của hai xã hiện nay, như nghề nuôi tôm và trồng măng cầu ở xã Tân Thạnh hay trồng sầu riêng và sa pô ở xã Tam Bình, có thể thấy các mô hình này đều do những nông dân tại cộng đồng khởi đầu. Trong khi đó, chính quyền địa phương tỏ ra thận trọng hơn và dường như hành động chậm hơn trong việc lựa chọn mô hình cây trồng-vật nuôi phù hợp với địa bàn của mình.

5. KẾT LUẬN

Trong chủ đề được đánh giá là mang tính "đương đại" như di dân, phương pháp khảo sát lịch sử cộng đồng dường như ít khi được vận dụng. Bài viết này như một sự thể nghiệm phương pháp nói trên vào việc khảo sát di dân ở hai xã nông thôn của tỉnh Tiền Giang. Việc vận dụng phương

pháp được dựa trên một số chỉ dẫn rút ra từ lý thuyết đương đại văn hóa, bao gồm xem xét mỗi cộng đồng như một tổng thể với những đặc điểm riêng mang tính lịch sử; lưu ý quá trình "khuếch tán văn hóa" giữa các cộng đồng liền kề; và khảo sát ngôn ngữ để tìm ra những nét đặc thù hiện hành hoặc đã từng hiện hành ở mỗi cộng đồng. Ngoài ra, trong cuộc nghiên cứu này, lịch sử của các cơ sở hay di tích mang tính cộng đồng cũng có thể được xem là mấu chốt để phác họa lại lịch sử của các cộng đồng được nghiên cứu.

Từ phương pháp luận nêu trên, bài viết cung cấp ba luận điểm xoay quanh chủ đề di dân với giới hạn ở các cộng đồng được nghiên cứu. Thứ nhất, động thái dân cư của các cộng đồng ở những thời điểm khác nhau sẽ bị chi phối bởi các yếu tố khác nhau; và trong cùng một giai đoạn lịch sử, động thái dân cư của từng cộng đồng cũng khác biệt. Thứ hai, tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương là một trong những yếu tố chủ đạo tạo nên sự khác biệt này. Thứ ba, hai tác nhân chính tạo nên sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp của các địa phương là điều kiện tự nhiên, cụ thể ở đây là vị trí địa lý và địa hình, và việc vận dụng mạng lưới xã hội ở những cộng đồng liền kề của người nông dân để học hỏi cách thức nuôi trồng mới. Ba luận điểm có thể phân nào cho thấy các động thái dân cư trong tiến trình lịch sử nói chung của hai cộng đồng được nghiên cứu, trong đó có

quá trình di dân hiện nay, bị chi phối bởi tính lịch sử đặc thù của mỗi cộng đồng. Điều này cũng hàm ý rằng việc vận dụng phương pháp khảo sát lịch

sử cộng đồng trong việc nghiên cứu di dân hứa hẹn cung cấp những cơ sở sát hợp để lý giải hiện tượng này ở cấp độ cộng đồng. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết sử dụng một phần dữ liệu của đề tài nghiên cứu *Vấn đề dân số và di dân trong sự phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*, do Lê Thanh Sang làm chủ nhiệm.

⁽²⁾ Người dân ở địa phương chia huyện Cai Lậy thành hai vùng là Bắc Cai Lậy và Nam Cai Lậy với ranh giới là quốc lộ 1A, còn gọi là khu Bắc lộ và khu Nam lộ. Tên gọi của hai vùng này chính là tên của hai huyện được tách ra từ huyện Cai Lậy ban đầu sau ngày thống nhất đất nước. Sau đó vài năm huyện Cai Lậy mới được tái lập.

⁽³⁾ Các từ in nghiêng trong bài viết được hiểu là từ vựng địa phương.

⁽⁴⁾ Diện tích ở đây được đo bằng *tầm*, mỗi tầm khoảng 2,5m; riêng với đất khẩn hoang trên phần đất của nhà thờ, mỗi tầm được đo dài hơn, khoảng 2,7m. Mười tầm chiều dài nhân mười tầm chiều rộng thành một *công* (khoảng 625m² với đất của điền chủ và khoảng 729m² với đất khẩn hoang trên phần đất nhà thờ).

⁽⁵⁾ Trong thời gian cây sầu riêng *xổ nhụy* khoảng hai tháng, người trồng cần *quét phấn* cho hoa. Công việc này thường được tiến hành vào ban đêm và cần rất nhiều nhân lực. Người ta thường ưu tiên chọn nữ vì cho rằng họ tỉ mỉ và nhẹ tay hơn so với nam giới.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bui Quang Binh, Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Chuong Ong. 2016. "Internal Migration in the Context of Trade Liberalisation in Vietnam". *Malaysian Journal of Economic Studies*, Vol. 53, No. 2, pp. 195-209.
2. Dang Nguyen Anh. 1999. "Market Reforms and Internal Labor Migration in Vietnam". *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 8, No. 3.
3. Dang Nguyen Anh. 2003. "Migration in Vietnam: A Review of Information on Current Trends and Patterns, and Their Policy Implications". Regional Conference on *Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia*, Organised by the Refugee and Migratory Movements Research Unit, Bangladesh, and the Department for International Development, UK on 22–24 June 2003 in Dhaka, Bangladesh.
4. Ha Thi Kim Anh. 1998. *Spontaneous Rural to Urban Migration and Its Link to Rural Development in Vietnam*. Master thesis in International Development Studies, Saint Mary's University, Halifax - Canada.
5. Lương Văn Hy. 2013. Bài giảng "Lý thuyết nhân học". Lớp cao học Dân tộc học, Khoa Nhân học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
6. McGee, R. J. and R. L. Warms. 2008. "Historical Particularism". *Anthropological Theory*, Fourth Edition. New York: McGraw Hill.
7. Nguyen Duc Loc, K. Raabe, U. Grote. 2012. "Rural-Urban Migration in Vietnam: Do Households and Migrants Get Better Off?". Conference on *International Research on*

Food Security, Natural Resource Management and Rural Development, Organised by Georg-August Universität Göttingen and University of Kassel-Witzenhausen, on September 19-21, 2012 in Göttingen, Germany.

8. Nguyen Hoang Phuong, J. McPeak. 2010. "Leaving or Staying: Inter-Provincial Migration in Vietnam". *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 19, No. 4.

9. Nguyen Tuan Anh, J. Rigg, A. Derks. 2015. "Migration and Agricultural Production in a Vietnamese Village". presented at the MPI for Social Anthropology is in the Framework of the Project "Social Capital and Household Economic Development in Rural North-Central Vietnam Today" Funded by the Vietnam National University Hanoi (VNU), and the Project "Globalization and Northern Vietnamese Village Identity" Funded by The National Foundation for Science and Technology Development (NAFOSTED).

10. Nguyen Viet Cuong, Marrit Van den Berg, Robert Lensink. 2009. "The Impact of Work Migration and Non-Work Migration on Household Welfare, Poverty and Inequality: New Evidence from Vietnam". *Journal of Economic Literature*, O15, R23, I32. Soft version.

11. Vu Thi Thao. 2012. "Making a Living in Rural Vietnam from (Im)mobile Livelihoods: a Case of Women's Migration". *Population, Space And Place*, Published Online in Wiley Online Library (wileyonlinelibrary.com) DOI: 10.1002/psp.1706.

12. Winkels, A. & W. N. Adger. 2002. "Sustainable Livelihoods and Migration in Vietnam: The Importance of Social Capital as Access to Resource". International Symposium *Sustaining Food Security and Managing Natural Resources in Southeast Asia - Challenges for the 21st Century*, on January 8-11, 2002 in Chiang Mai, Thailand.